

CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HSX: BAF)

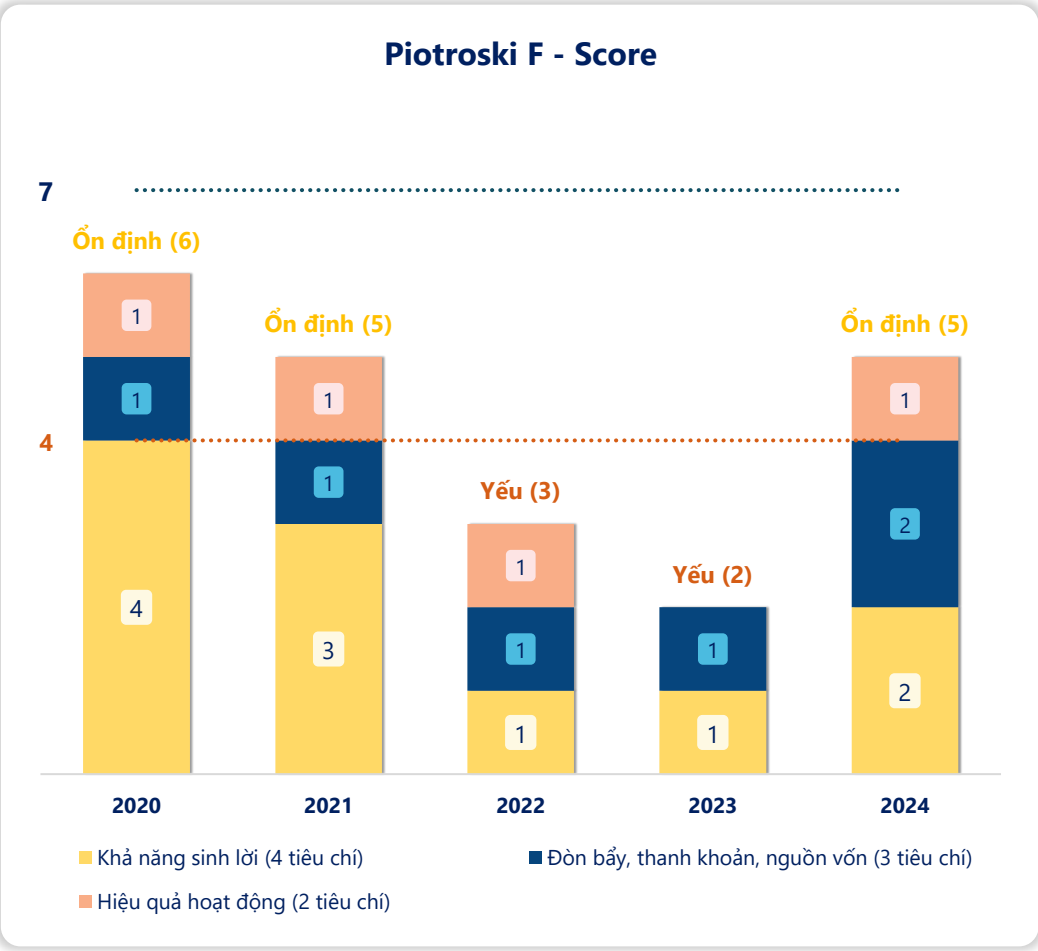
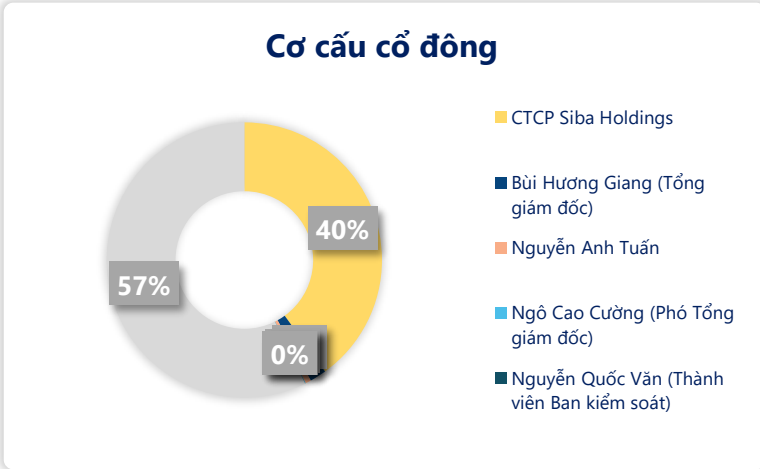
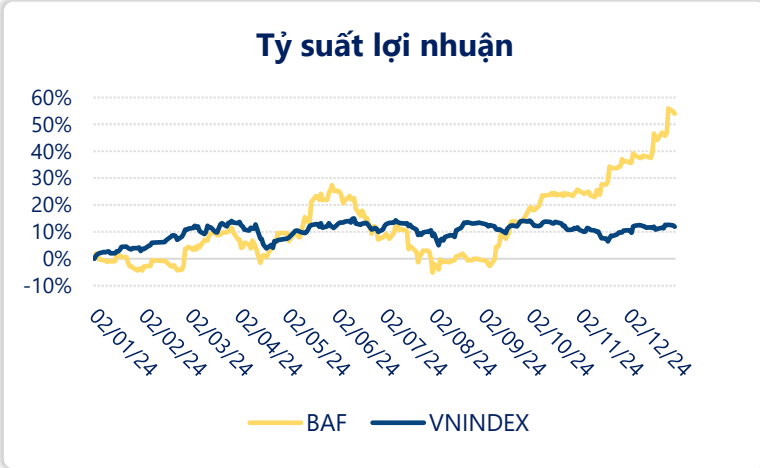
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	28,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	28.6%	40.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
5,554	YoY
tỷ VNĐ	▲ 355
	▲ 6.8%

LN sau thuế	2024
324	YoY
tỷ VNĐ	▲ 294
	▲ 968%

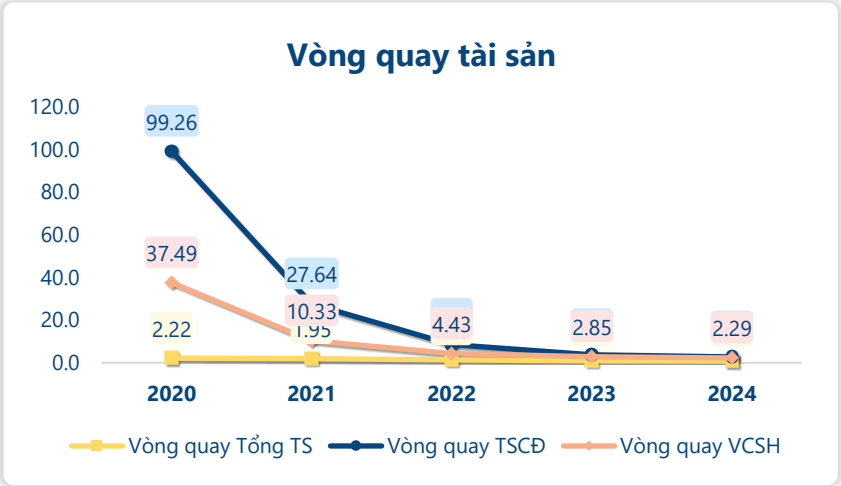
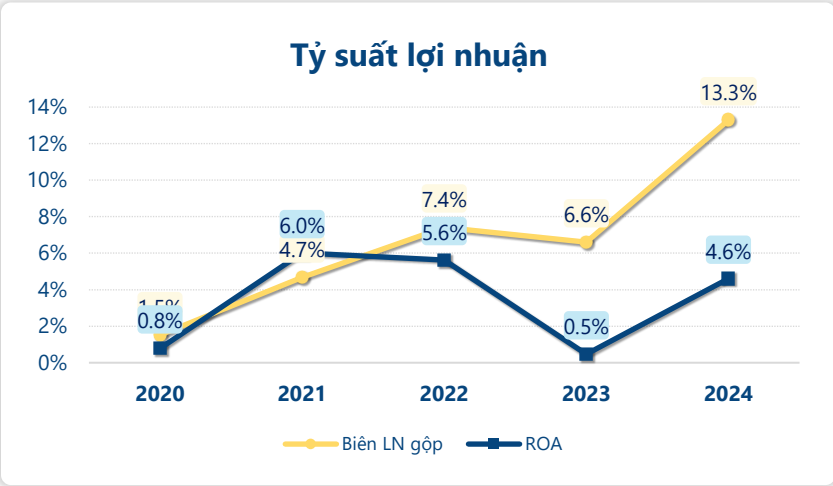
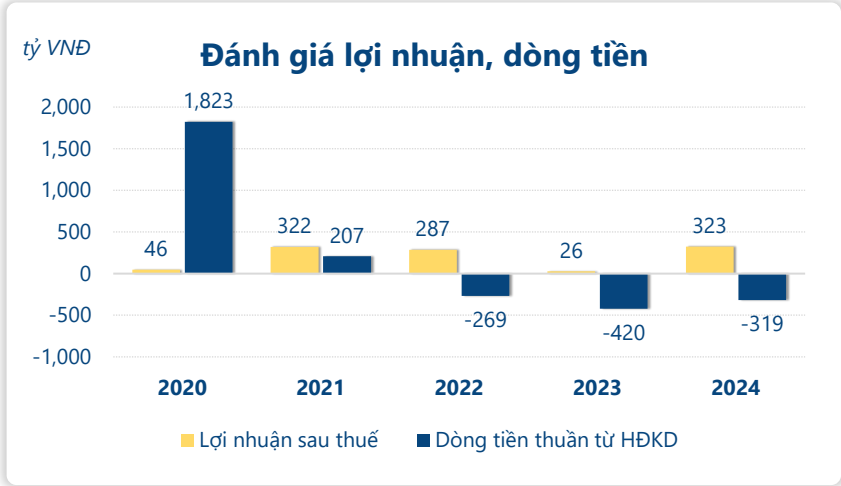


Năm 2024, F-Score của BAF đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

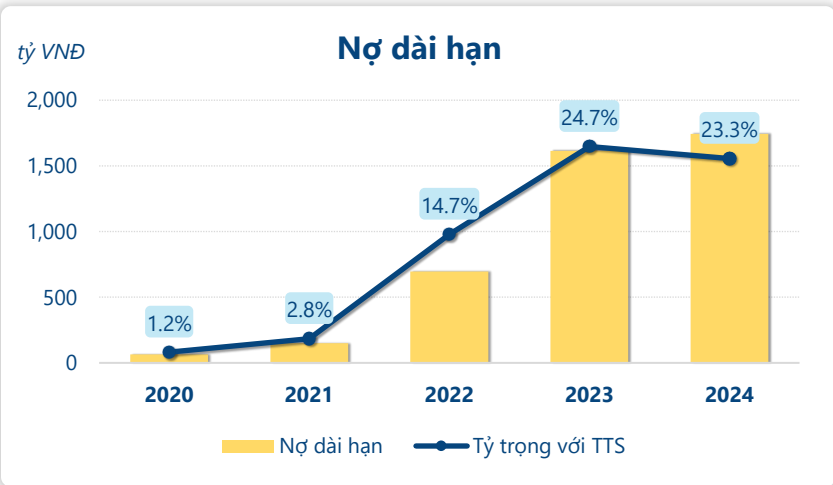
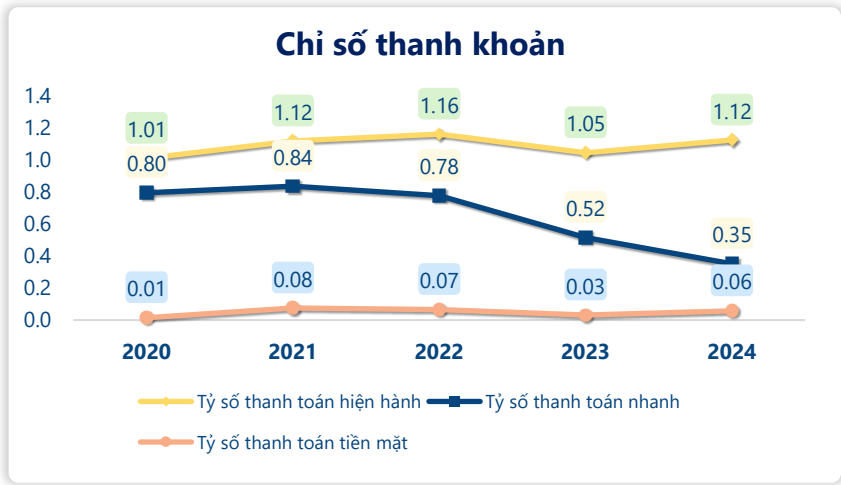
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HSX: BAF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BAF**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,467</b>	<b>6,534</b>	<b>14.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,130</b>	<b>3,148</b>	<b>-0.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	161	95.2	69.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	268	327	-18.0%
Phải thu ngắn hạn	511	1,105	-53.7%
Hàng tồn kho	2,152	1,593	35.1%
Tài sản ngắn hạn khác	38.6	28.3	36.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,336</b>	<b>3,386</b>	<b>28.1%</b>
Phải thu dài hạn	213	120	76.4%
Tài sản cố định	2,375	1,617	46.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	932	902	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>815</b>	<b>743</b>	<b>9.6%</b>
Lợi thế thương mại	2.16	2.54	-14.9%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,526</b>	<b>4,625</b>	<b>-2.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,783</b>	<b>3,011</b>	<b>-7.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	842	704	19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,802	2,188	-17.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,743</b>	<b>1,614</b>	<b>8.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,262	1,156	9.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,940</b>	<b>1,908</b>	<b>54.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,940</b>	<b>1,908</b>	<b>54.1%</b>
Vốn điều lệ	2,390	1,435	66.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12,846</b>	<b>10,434</b>	<b>7,083</b>	<b>5,199</b>	<b>5,554</b>
Giá vốn hàng bán	12,650	9,947	6,558	4,856	4,816
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>195</b>	<b>488</b>	<b>525</b>	<b>343</b>	<b>738</b>
Doanh thu HĐTC	4.08	5.40	8.34	37.9	17.8
Chi phí TC	119	32.1	31.2	155	219
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>115</b>	<b>8.25</b>	<b>36.3</b>	<b>141</b>	<b>216</b>
LN trong công ty LKLD	0	-0.75	0.83	0	0
Chi phí bán hàng	1.66	15.7	72.2	93.2	113
Chi phí QLDN	14.8	54.3	87.6	99.5	138
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>63.6</b>	<b>390</b>	<b>344</b>	<b>33.1</b>	<b>286</b>
Lợi nhuận khác	-5.67	0.36	-4.63	-8.54	107
<b>LN trước thuế</b>	<b>57.9</b>	<b>390</b>	<b>339</b>	<b>24.5</b>	<b>393</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>45.8</b>	<b>322</b>	<b>288</b>	<b>30.3</b>	<b>324</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>45.8</b>	<b>322</b>	<b>287</b>	<b>26.4</b>	<b>323</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,823	207	-269	-420	-319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-276	-633	-579	-1,155	-538
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,508	648	758	1,519	923
Tiền đầu kỳ	29.5	68.1	241	151	95.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>38.6</b>	<b>223</b>	<b>-89.5</b>	<b>-56.2</b>	<b>66.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.03
Tiền cuối kỳ	68.1	291	151	95.2	161